

CTCP Tập đoàn Hoa Sen (HSX: HSG)

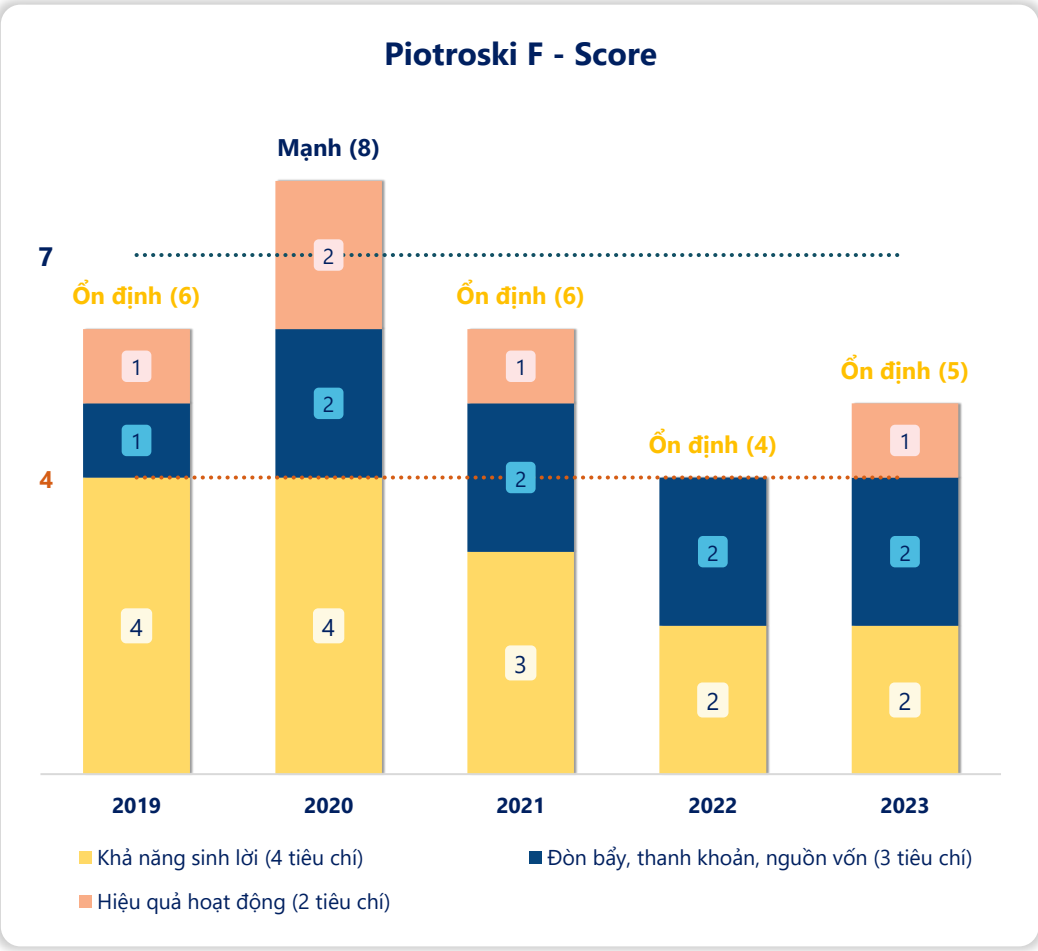
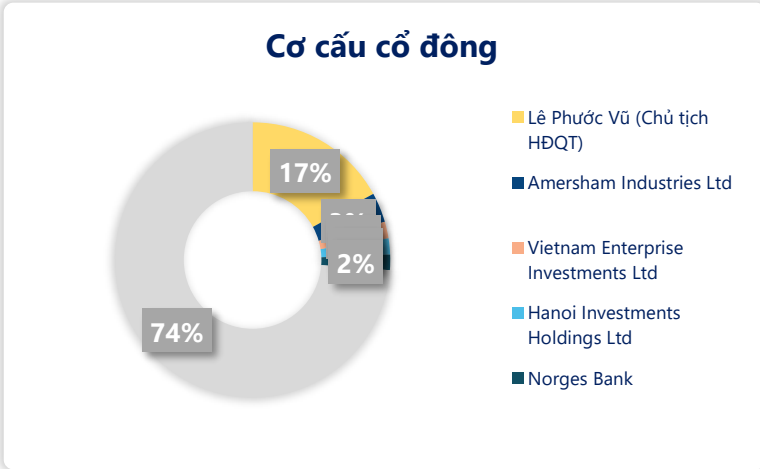
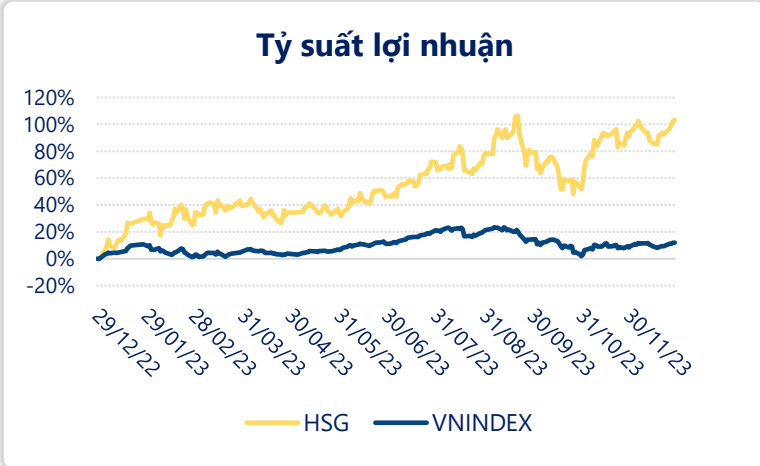
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	22,800 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.2%	27.5%	42.7%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	5/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
32,806	YoY
tỷ VNĐ	▼ 7,888
	▼ 19.4%

LN sau thuế	2023
814	YoY
tỷ VNĐ	▲ 1,881
	▲ 176%

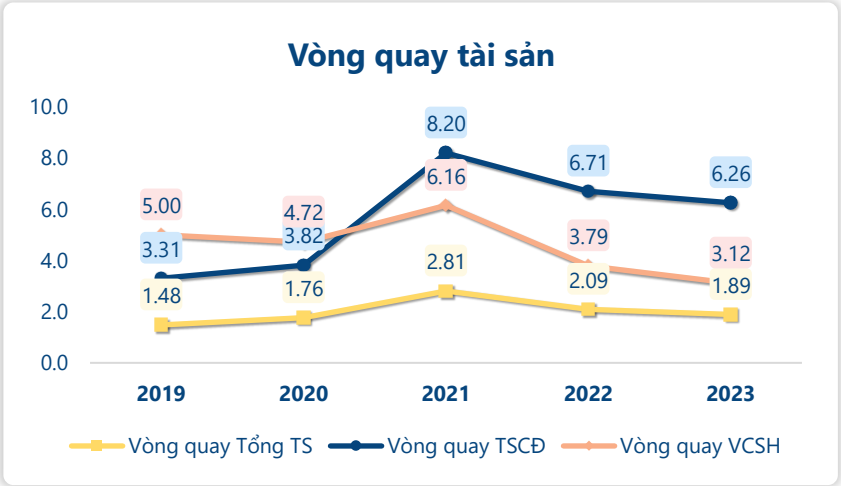
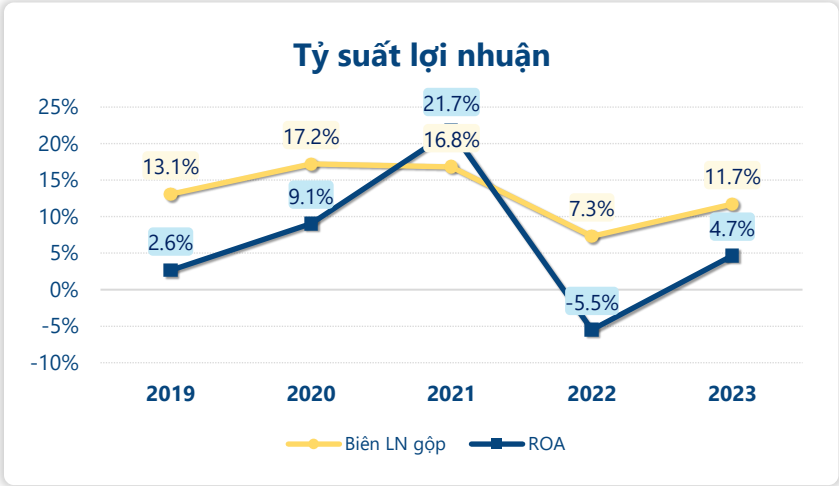
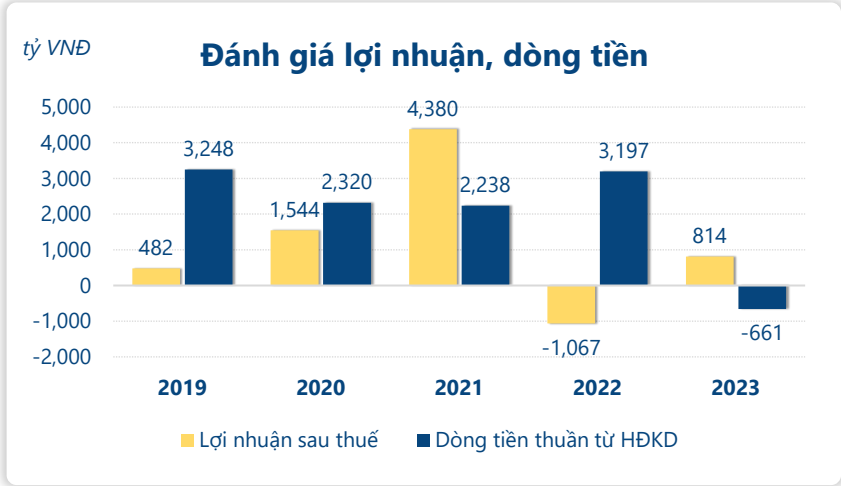


Năm **2023**, F-Score của **HSG** đạt **5/9** cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

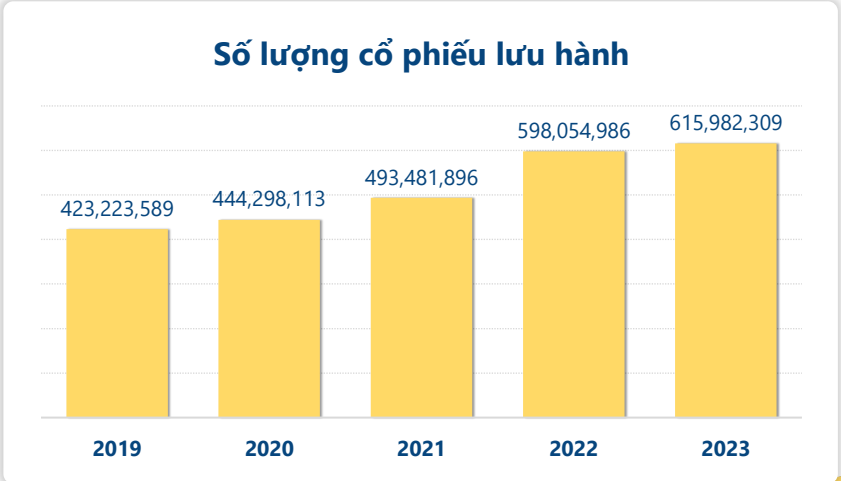
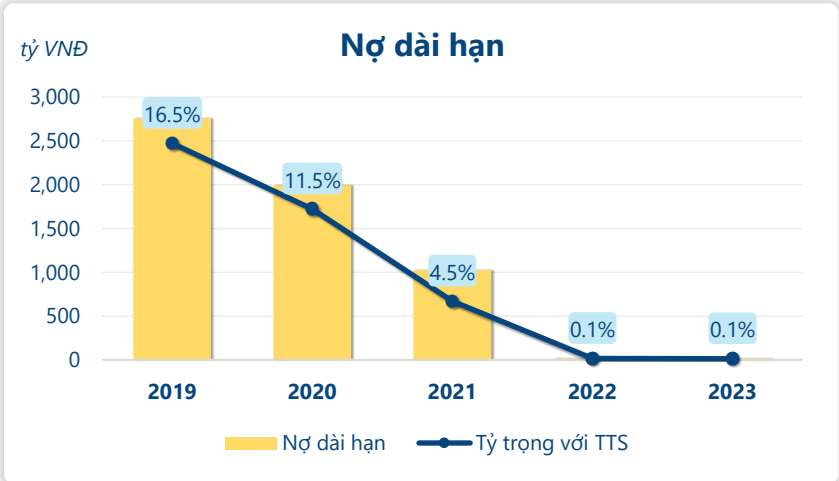
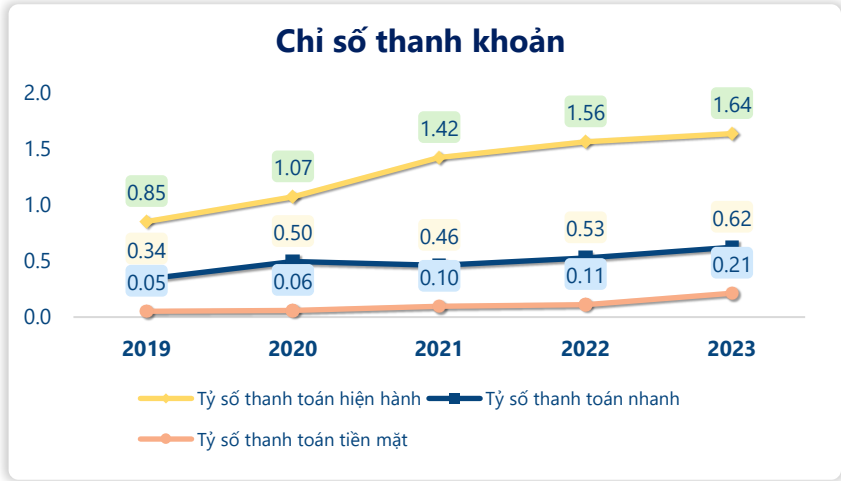
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **1/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Tập đoàn Hoa Sen (HSX: HSG)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **HSG**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	18,798	15,964	17.8%
Tài sản ngắn hạn	12,957	9,037	43.4%
Tiền và tương đương tiền	1,686	647	160%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	24.2	25.7	-6.1%
Phải thu ngắn hạn	2,415	1,655	45.9%
Hàng tồn kho	8,025	5,981	34.2%
Tài sản ngắn hạn khác	807	728	10.8%
Tài sản dài hạn	5,841	6,927	-15.7%
Phải thu dài hạn	134	167	-19.9%
Tài sản cố định	4,764	5,716	-16.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	537	599	-10.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.00	1.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	406	444	-8.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	7,928	5,793	36.8%
Nợ ngắn hạn	7,912	5,777	36.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,684	2,694	73.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,225	1,759	26.5%
Nợ dài hạn	16.2	16.1	0.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	10,871	10,170	6.9%
Vốn chủ sở hữu	10,871	10,170	6.9%
Vốn điều lệ	6,160	5,981	3.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	27,074	30,045	56,561	40,694	32,806
Giá vốn hàng bán	23,539	24,872	47,063	37,719	28,956
Lợi nhuận gộp	3,535	5,173	9,498	2,975	3,850
Doanh thu HĐTC	46.5	86.1	504	146	245
Chi phí TC	779	594	598	465	250
Chi phí lãi vay	717	494	339	233	173
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1,781	2,349	3,976	3,274	2,543
Chi phí QLDN	462	460	455	488	412
LN thuần từ HĐKD	560	1,856	4,973	-1,106	890
Lợi nhuận khác	18.4	-8.30	0.43	70.0	38.3
LN trước thuế	578	1,848	4,974	-1,036	929
Lợi nhuận sau thuế	482	1,544	4,380	-1,067	814
LNST của CĐ cty mẹ	482	1,544	4,380	-1,067	814

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3,248	2,320	2,238	3,197	-661
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-512	-295	-327	-345	-293
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2,725	-1,966	-1,386	-3,275	1,991
Tiền đầu kỳ	424	432	491	1,018	647
Lưu chuyển tiền thuần	10.4	58.9	526	-423	1,037
Ảnh hưởng tỷ giá	-2.46	-0.11	2.15	51.8	1.54
Tiền cuối kỳ	432	491	1,018	647	1,686